

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100											Tổng lương	FLN Số đ n g à n	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phụ cấp khác		Thâm niên		Biên giới 30%	Ưu đãi 50%	VK				10,5% BHXH lương	10,5% CV	10,5% thâm niên, TN VK		
				Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền			Hệ số	Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	#	#	20	21	22	23
1	Phan Thị Hoa	4,32	10.108.800	0,50	1.170.000	1.170.000			22%	2.481.336	3.383.640	5.639.400		-	23.953.176			1.061.424	122.850	260.540	22.508.362
2	Ng.Thị Thanh Trà	4,32	10.108.800	0,35	819.000	1.170.000			20%	2.185.560	3.278.340	5.463.900			23.025.600			1.061.424	85.995	229.484	21.648.697
3	Lò Thị Anh Thư	3,65	8.541.000	0,35	819.000	1.170.000			18%	1.684.800	2.808.000	4.680.000			19.702.800			896.805	85.995	176.904	18.543.096
4	Đỗ Thị Mai	4,98	11.653.200		-	1.170.000			24%	2.796.768	3.495.960	5.826.600			24.942.528			1.223.586	-	293.661	23.425.281
5	Bùi Thị Hoa	4,65	10.881.000		-	1.170.000			25%	2.720.250	3.264.300	5.440.500			23.476.050			1.142.505	-	285.626	22.047.919
6	Đào Thị Xuyên	4,98	11.653.200		-	1.170.000			25%	2.913.300	3.495.960	5.826.600		-	25.059.060			1.223.586	-	305.897	23.529.578
7	Trần Thị Thùy	4,65	10.881.000	0,20	468.000	1.170.000			20%	2.269.800	3.404.700	5.674.500		-	23.868.000			1.142.505	49.140	238.329	22.438.026
8	Nguyễn Thị Hương	4,27	9.991.800		-	1.170.000			22%	2.198.196	2.997.540	4.995.900		-	21.353.436			1.049.139	-	230.811	20.073.486
9	Mào Thị Thơ	3,96	9.266.400		-	1.170.000			19%	1.760.616	2.779.920	4.633.200			19.610.136			972.972	-	184.865	18.452.299
10	Lò Thị Nhân	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336			1.061.424	-	180.442	19.842.470
11	Đinh Thị Hào	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336			1.061.424	-	180.442	19.842.470
12	Lò Thị Cương	3,96	9.266.400		-	1.170.000			18%	1.667.952	2.779.920	4.633.200			19.517.472			972.972	-	175.135	18.369.365
13	Quảng Thị Phúc	3,65	8.541.000	0,15	351.000	1.170.000			18%	1.600.560	2.667.600	4.446.000			18.776.160			896.805	36.855	168.059	17.674.441
14	Vì Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
15	Quảng Thị Nga	3,65	8.541.000		-	1.170.000			21%	1.793.610	2.562.300	4.270.500			18.337.410			896.805	-	188.329	17.252.276
16	Nguyễn Ngọc Hà	3,99	9.336.600		-	1.170.000			18%	1.680.588	2.800.980	4.668.300			19.656.468			980.343	-	176.462	18.499.663
17	Nguyễn Thị Oanh	3,65	8.541.000	0,20	468.000	1.170.000			17%	1.531.530	2.702.700	4.504.500			18.917.730			896.805	49.140	160.811	17.810.974
18	Lò Thị Pánh	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
19	Hà Thị Nhân	3,99	9.336.600		-	1.170.000			19%	1.773.954	2.800.980	4.668.300			19.749.834	-		980.343	-	186.265	18.583.226
20	Lò Thị Tiệp	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
21	Lù Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
22	Lò Thị Lã	3,66	8.564.400		-	1.170.000			17%	1.455.948	2.569.320	4.282.200			18.041.868			899.262	-	152.875	16.989.731
23	Lương Thị Loan	3,34	7.815.600		-	1.170.000			14%	1.094.184	2.344.680	3.907.800			16.332.264			820.638	-	114.889	15.396.737

24	Nguyễn Thị Nga	3,03	7.090.200		-	1.170.000			12%	850.824	2.127.060	3.545.100			14.783.184		744.471	-	89.337	13.949.376
25	Trần Thị Hồng Nhung	3,65	8.541.000		-	1.170.000			15%	1.281.150	2.562.300	4.270.500			17.824.950		896.805	-	134.521	16.793.624
26	Phạm Thị Hải	3,34	7.815.600	0,15	351.000	1.170.000			11%	898.326	2.449.980	4.083.300			16.768.206		820.638	36.855	94.324	15.816.389
27	Lò Thị Thắm	3,34	7.815.600		-	1.170.000			12%	937.872	2.344.680	3.907.800			16.175.952		820.638	-	98.477	15.256.837
28	Nguyễn Thị Thuý	2,66	6.224.400	0,20	468.000	1.170.000					2.007.720				9.870.120		653.562	49.140	-	9.167.418
29	Đào Thị Hoa	4,32	10.108.800			1.170.000	0,1	234.000			3.032.640				14.545.440		1.061.424	-	-	13.484.016
30	Nguyễn Văn Hoàn	3,26	7.628.400			1.170.000		-			2.288.520				11.086.920		800.982	-	-	10.285.938
	Cộng	116,51	272.633.400	2,10	4.914.000	35.100.000	0,1	234.000	493%	47.163.636	83.264.220	126.558.900	0%	-	569.868.156		28.626.507	515.970	4.952.182	535.773.497
31	Lò Văn Phương		3.450.000							-					3.450.000		362.250			3.087.750
	Cộng		3.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.450.000		362.250	-	-	3.087.750
	Tổng cộng	116,51	276.083.400	2,10	4.914.000	35.100.000	0,1	234.000	493%	47.163.636	83.264.220	126.558.900	0%	-	573.318.156		28.988.757	515.970	4.952.182	538.861.247

KẾ TOÁN



Đào Thị Hoa



Phan Thị Hoa

UBND XÃ THANH NỬA

BẢNG THANH TOÁN TRUY LĨNH TĂNG LƯƠNG ĐỢT 1 NĂM 2025

TRƯỜNG MẦM NON THANH CHẴN

Từ T1 đến hết T6/2025

Stt	Họ và tên	Hệ số lương			Lương	Số tháng	Tổng lương	Vượt khung, chức vụ		Thâm niên		Tổng cộng lương chính	30% biên giới	50% ưu đãi	70% thu hút	Tổng cộng	Các khoản phải thu			Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số mới	Hệ số cũ	Chênh lệch				Hệ số (%)	Số tiền	%	Số tiền						10,5% BHXH lương	10,5% CV	10,5% thâm niên, TN VK		
1	Lò Thị Cương	3,96	3,65	0,31	725.400	6	4.352.400			18%	783.432	5.135.832	1305.720	2.176.200		8.617.752	457.002		82.260	8.078.490	Tăng T01/2025
	Cộng	3,96	3,65	0,31	725.400	6,0	4.352.400	0	0	18%	783.432	5.135.832	1.305.720	2.176.200	0	8.617.752	457.002	0	82.260	8.078.490	

KẾ TOÁN



Đào Thị Hoa

